

Ngày 10/03/2026



# TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

## CUỐI NGÀY



## Tổng quan thị trường

(Cập nhật 14:45)

1676.73

23.94

1.45%

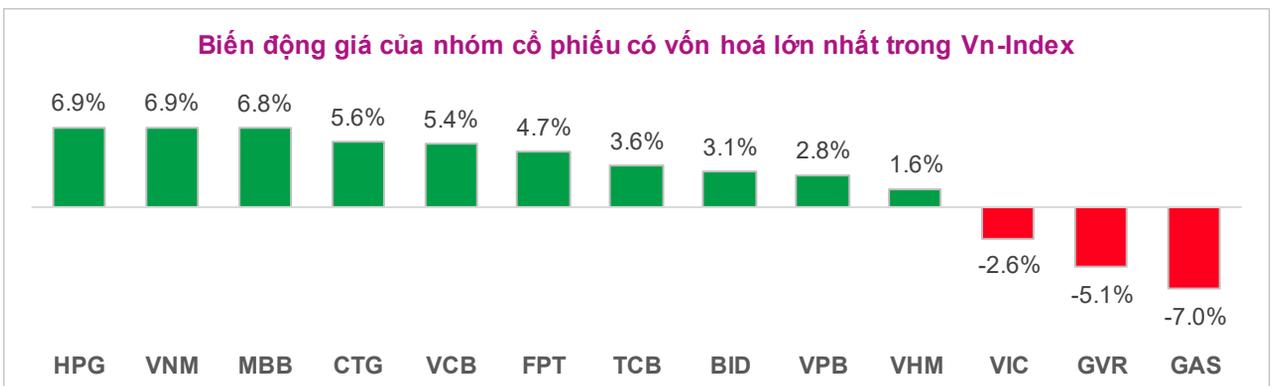


Kết thúc phiên giao dịch ngày 10/03/2026, chỉ số Vn-Index đóng cửa ở mức 1676,73 điểm. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index tăng 23,94 điểm, nhưng vẫn đang vận động dưới đường trung bình 10 ngày. Thanh khoản của thị trường cao hơn so với phiên giao dịch trước, đồng thời khối lượng giao dịch cũng cao hơn trung bình 20 ngày gần đây. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VCB(+5,4%), BID(+3,1%), VHM(+1,6%), FPT(+4,7%), CTG(+5,6%), TCB(+3,6%), HPG(+6,9%), VPB(+2,8%), VNM(+6,9%), MBB(+6,8%), trong khi đó một số mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: GAS(-7,0%), VIC(-2,6%), GVR(-5,1%).

Trong tháng 2/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -8.006 tỷ đồng. Và trong những ngày đầu tháng 3/2026, khối ngoại tiếp tục bán ròng -5.346 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -19.783 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch ngày 10/03, khối ngoại đã chuyển sang mua ròng 1.133 tỷ đồng.

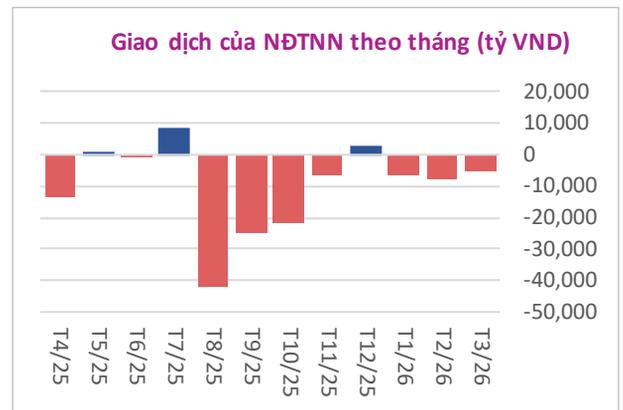
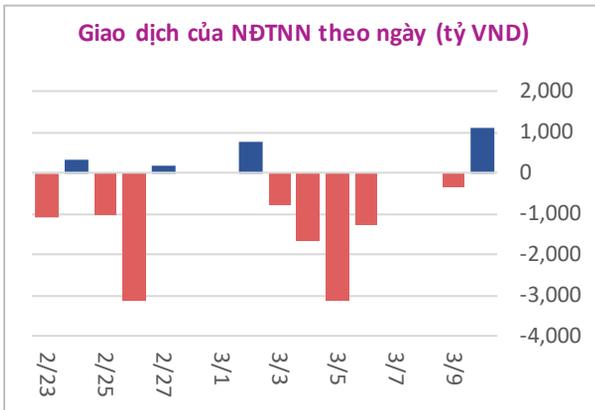
Về phía khối tự doanh CTCK, trong tháng 2/2026, khối tự doanh CTCK tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -1,543 tỷ đồng. Và trong những ngày đầu tháng 3/2026, khối tự doanh CTCK tiếp tục bán ròng -825 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối tự doanh đã bán ròng với tổng giá trị là -4.158 tỷ đồng.

Trên thị trường mở hôm nay, NHNN đã hút -28.100 tỷ đồng. Như vậy, NHNN đã thực hiện chính sách hút ròng liên tục trong những phiên giao dịch thị trường mở gần đây, cho thấy chính sách điều tiết đang có dấu hiệu thận trọng hơn.



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

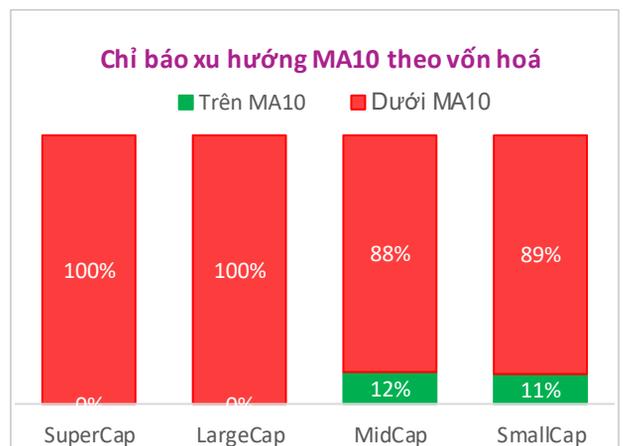
## Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài



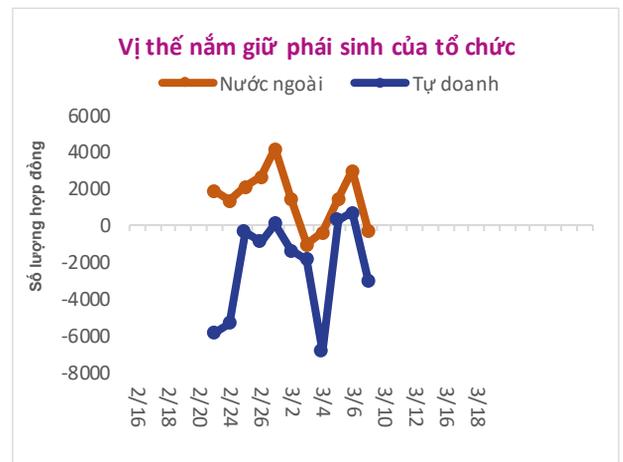
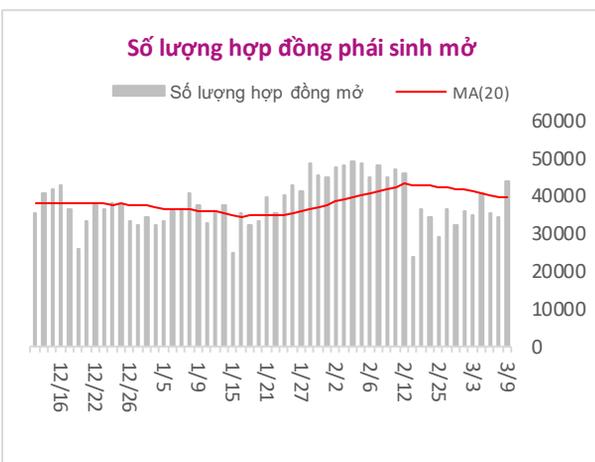
## Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

**Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành**

Ngân hàng ↓	Bất động sản ↓	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↓	Công nghệ ↓
Dầu khí ↓	Khu CN ↓	Thủy sản ↓
Bảo hiểm ↓	Xây dựng ↓	Cảng biển ↓
Mía đường ↓	Bán lẻ ↓	Dệt may ↓



## Thị trường phái sinh VN30

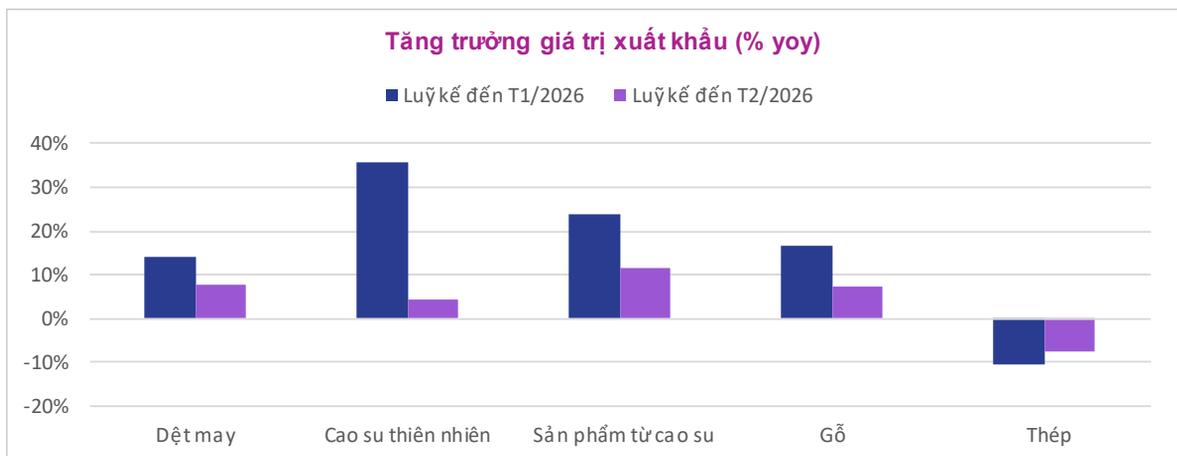


Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

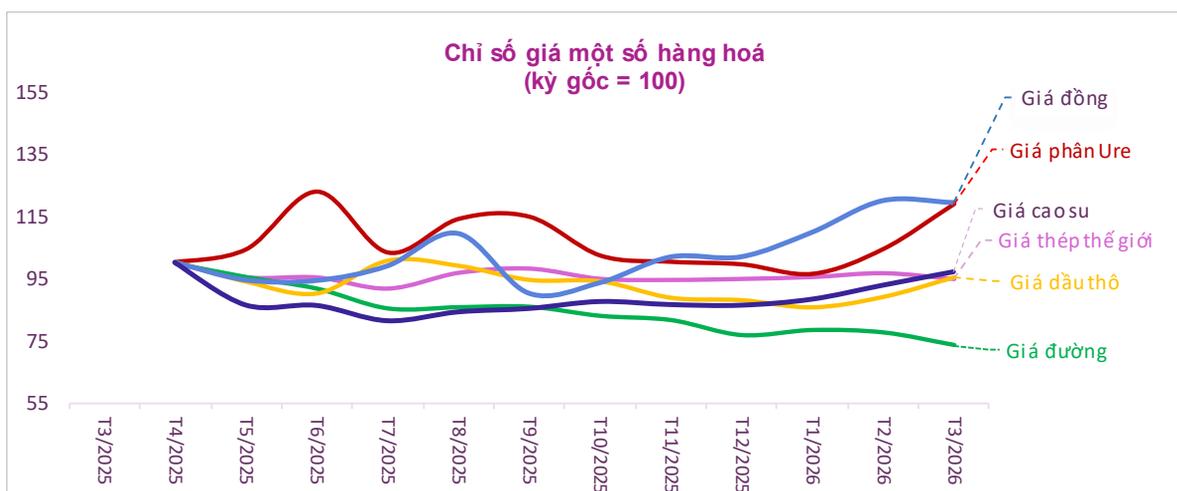
## Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	12/2025	01/2026	02/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	53.0	52.5	54.3	PMI tăng và duy trì trên 50 điểm, cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	10.1%	21.5%	1.0%	Tăng trưởng giảm mạnh so với tháng trước.
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	9.8%	9.3%	8.5%	Tiêu dùng trong nước duy trì tích cực.
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	23.9%	30.1%	6.3%	Xuất khẩu tăng nhưng đà tăng chậm lại.
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	27.7%	49.6%	4.4%	Nhập khẩu tăng nhẹ, động lực suy yếu.
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.5%	2.5%	3.4%	Lạm phát tăng so với cùng kỳ.
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.1%	0.0%	-0.6%	Tỷ giá giảm nhẹ theo tháng.

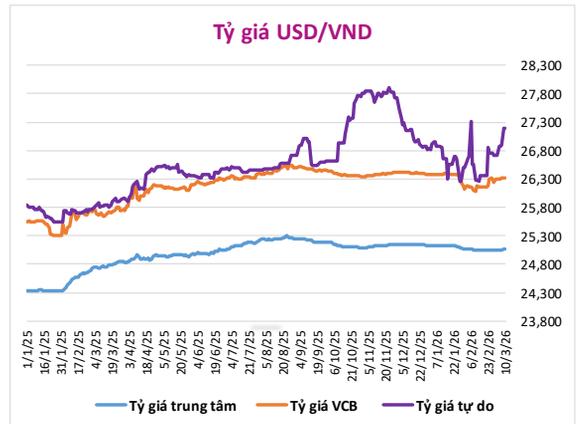
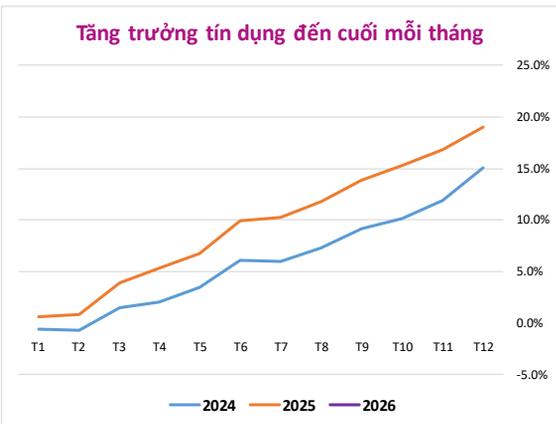
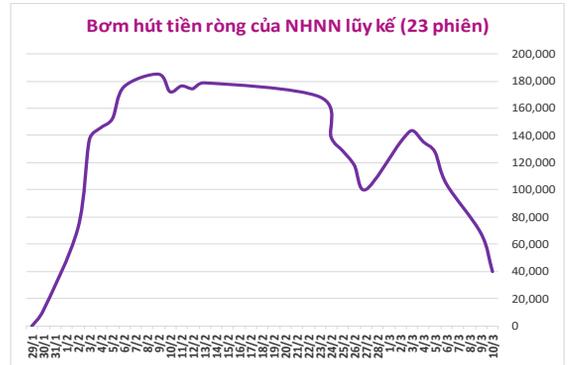
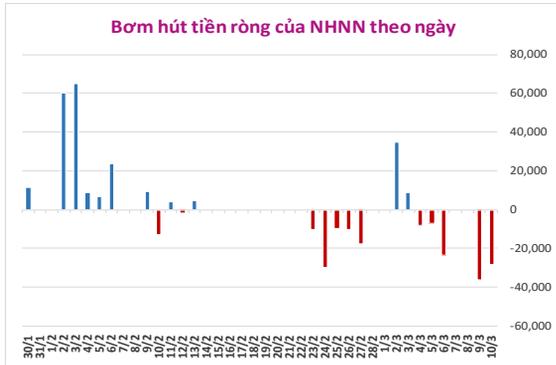
## Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng



## Diễn biến giá một số loại hàng hoá



## Chính sách tiền tệ



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

## Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản					Chỉ số định giá				Giá thị trường (10/3/26)	
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS	P/B		P/E
1	ACV	Cảng hàng không	7%	4%	3,134.79	12,070.73	16.70%	12.89%	19,505	3,026	2.47	15.9	48,200
2	ANV	Thủy sản	4611%	1990%	251.57	999.48	31.61%	18.70%	13,246	3,754	1.69	6.0	22,350
3	BFC	Phân bón	-44%	-13%	68.34	400.32	23.49%	8.56%	24,160	5,421	2.94	13.1	71,000
4	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19.47%	0.98%	23,933	4,279	1.75	9.8	41,800
5	BMP	VLXD	13%	24%	261.34	1,228.74	44.05%	37.35%	35,151	15,010	4.07	9.5	143,200
6	BSR	Đầu khí	3708%	722%	3,034.55	5,189.28	8.94%	5.98%	12,073	1,036	2.80	32.6	33,800
7	BWE	Nước	95%	55%	277.94	1,026.42	17.52%	6.75%	27,181	4,506	1.59	9.6	43,300
8	CSV	Hóa chất	-31%	-12%	41.44	229.34	13.66%	10.67%	14,169	1,891	2.00	15.0	28,350
9	CTR	Xây dựng	9%	11%	163.96	599.83	30.50%	7.85%	18,086	5,244	4.40	15.2	79,600
10	DCM	Phân bón	6%	35%	434.02	1,961.84	18.65%	11.38%	20,330	3,702	2.40	13.2	48,700
11	DDV	Phân bón	139%	276%	137.81	633.54	31.38%	24.04%	15,479	4,336	1.91	6.8	29,500
12	DGC	Hóa chất	-17%	1%	656.93	3,188.97	21.29%	17.10%	39,652	7,965	1.91	9.5	75,900
13	DGW	Bán lẻ	14%	23%	161.54	555.00	17.10%	5.55%	15,520	2,494	2.73	17.0	42,300
14	DPM	Phân bón	1248%	100%	232.71	1,095.64	9.61%	6.26%	16,697	1,579	1.87	19.8	31,300
15	DPR	Cao su	-34%	21%	74.29	367.34	12.43%	6.85%	29,979	3,638	1.33	11.0	40,000
16	DRC	Lốp xe	-33%	-48%	39.54	121.20	6.28%	2.90%	12,573	785	1.11	17.8	14,000
17	FPT	Phần mềm	19%	19%	2,988.15	11,225.52	28.27%	11.71%	21,417	5,511	3.71	14.4	79,500
18	FRT	Bán lẻ	161%	150%	348.34	984.24	26.13%	4.02%	24,495	4,667	5.93	31.1	145,200
19	IDI	Thủy sản	162%	112%	45.77	143.28	3.81%	1.35%	12,535	470	0.54	14.49	6,810
20	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	9.89%	3.75%	26,381	2,500	1.14	12.04	30,100
21	KSB	Khai thác đá	105%	191%	39.99	154.33	5.70%	3.06%	24,261	1,351	0.66	11.88	16,050
22	LSS	Đường	51%	19%	24.42	122.82	6.73%	3.64%	19,704	1,308	0.43	6.46	8,450
23	MML	Thực phẩm	27%	1982%	153.19	618.96	11.92%	4.98%	14,873	1,693	2.12	18.60	31,500
24	MSN	Thực phẩm	113%	106%	2,295.34	6,763.51	12.53%	2.97%	24,447	2,710	2.79	25.21	68,300
25	MSR	Khai khoáng	203%	-101%	222.49	11.29	0.09%	0.04%	11,076	10	4.31	4644.60	47,700
26	MWG	Bán lẻ	145%	89%	2,086.49	7,075.52	23.32%	9.12%	22,203	4,777	3.65	16.96	81,000
27	NKG	Thép	-151%	-56%	-9.34	197.19	2.93%	1.31%	17,026	461	0.82	30.34	14,000
28	NTP	VLXD	-6%	35%	202.84	992.87	25.14%	14.75%	24,742	5,805	2.30	9.82	57,000
29	OIL	Đầu khí	45%	4%	115.76	486.59	4.07%	0.98%	10,142	412	1.99	49.07	20,200
30	PAN	Thực phẩm	10%	10%	448.22	1,172.54	12.91%	3.40%	25,570	3,218	1.25	9.93	31,950
31	PC1	Xây dựng	706%	125%	660.36	1,364.51	17.44%	4.61%	15,852	2,553	1.62	10.08	25,750
32	PET	Bán lẻ	95%	72%	103.73	351.25	11.25%	2.17%	22,623	2,415	1.50	14.08	34,000
33	PLC	Hóa chất	-520%	-69%	-85.17	13.56	1.10%	0.34%	15,133	168	1.72	155.51	26,100
34	PLX	Đầu khí	7%	-7%	696.93	3,038.08	10.34%	3.22%	20,566	2,122	2.61	25.31	53,700
35	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7.06%	2.78%	11,197	832	1.17	15.75	13,100
36	PTB	Gỗ	42%	36%	132.82	519.71	16.42%	8.44%	39,913	7,463	1.26	6.71	50,100
37	PVS	Đầu khí	84%	70%	950.44	1,899.39	12.74%	5.01%	29,375	3,560	1.44	11.85	42,200
38	QNS	Đường	-3%	-19%	604.71	1,916.48	18.56%	13.61%	28,956	5,213	1.65	9.19	47,900
39	REE	Điện	-9%	27%	768.66	3,149.42	12.69%	6.62%	38,670	4,668	1.54	12.77	59,600
40	SBT	Đường	-16%	-9%	191.78	759.29	7.00%	2.18%	13,080	903	1.72	24.97	22,550
41	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28.47%	5.04%	21,419	5,601	2.62	10.03	56,200
42	VCS	VLXD	-2%	-14%	185.18	694.46	13.56%	11.37%	32,079	4,340	1.28	9.45	41,000
43	VGI	Viễn thông di động	2%	66%	3,845.55	11,272.72	24.66%	12.87%	13,474	3,063	6.38	28.04	85,900
44	VHC	Thủy sản	-47%	11%	244.96	1,451.08	14.95%	10.63%	42,574	6,073	1.34	9.39	57,000
45	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16.41%	1.39%	13,779	2,143	1.17	7.51	16,100
46	VIP	Vận tải	-77%	-8%	6.66	85.81	6.70%	6.12%	18,682	1,253	0.64	9.54	11,950
47	VTO	Vận tải	14%	6%	39.00	117.22	9.97%	7.39%	14,776	1,468	0.81	8.14	11,950
48	POW	Điện	956%	111%	687.52	2,869.50	7.06%	2.78%	11,197	832	1.17	15.75	13,100
49	GEG	Điện	169%	512%	96.06	946.78	14.96%	4.64%	12,279	1,663	1.20	8.8	14,700
50	GMD	Dịch vụ kho bãi	123%	15%	659.97	2,224.19	13.17%	8.88%	30,680	3,986	2.33	17.9	71,500
51	GVR	Cao su	-43%	41%	1,135.97	6,353.29	10.26%	6.62%	14,165	1,406	2.35	23.7	33,350
52	HAH	Cảng biển	10%	85%	359.98	1,400.90	30.99%	15.08%	26,704	6,258	2.11	9.0	56,300

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

## Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (10/3/26)		
			% LNST Q4/25 (YoY)	% LNST 2025 (YoY)	LNST Q4/2025 (Tỷ đồng)	LNST 2025 (Tỷ đồng)	ROE (TTM)	ROA (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
53	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	10.94%	4.94%	18,378	1,907	1.41	13.6	26,000
54	HHV	Xây dựng	55%	38%	201.71	678.43	5.85%	1.48%	11,782	1,196	0.93	9.2	11,000
55	HPG	Thép	37%	29%	3,888.35	15,514.93	12.69%	6.41%	16,830	2,013	1.61	13.5	27,100
56	HSG	Thép	-62%	9%	62.35	628.32	5.59%	3.08%	18,294	1,012	0.78	14.1	14,300
57	HT1	Xi măng	416%	355%	85.02	273.93	5.51%	3.46%	13,310	717	1.17	21.7	15,600
58	IDC	Bất động sản	26%	-3%	540.00	2,354.08	32.00%	9.20%	17,021	5,090	2.44	8.2	41,500
59	GAS	Dầu khí	-33%	10%	1,387.43	11,571.63	18.04%	13.02%	27,475	4,730	3.53	20.5	97,000
60	ACB	Ngân hàng	-39%	-7%	2,784.69	15,624.70	17.56%	1.65%	18,401	3,042	1.26	7.6	23,150
61	BCM	Bất động sản	-15%	60%	1,247.08	3,516.02	16.49%	5.83%	21,946	3,371	2.46	16.0	54,000
62	BID	Ngân hàng	46%	19%	11,542.62	30,482.98	19.47%	0.98%	23,933	4,279	1.75	9.8	41,800
63	BSI	Chứng khoán	4%	20%	95.06	493.67	9.32%	3.66%	22,529	2,012	1.55	17.4	34,950
64	CTG	Ngân hàng	13%	36%	11,093.59	34,857.44	21.22%	1.34%	22,974	4,454	1.53	7.9	35,050
65	CTS	Chứng khoán	-57%	150%	25.14	577.37	22.61%	5.47%	13,425	2,715	2.07	10.2	27,800
66	DIG	Bất động sản	331%	466%	423.99	623.95	7.28%	3.45%	12,542	990	1.00	12.7	12,600
67	DSE	Chứng khoán	-72%	50%	9.27	272.53	6.54%	2.11%	10,046	781	2.40	30.9	24,100
68	DXG	Bất động sản	-96%	-11%	63.38	574.44	1.85%	0.68%	12,790	229	1.04	58.0	13,250
69	DXS	Bất động sản	-93%	139%	40.24	498.43	5.45%	2.10%	10,929	581	0.54	10.2	5,950
70	EIB	Ngân hàng	-133%	-66%	-472.48	1,136.94	4.45%	0.44%	13,961	610	1.51	34.5	21,050
71	FTS	Chứng khoán	-20%	-30%	128.06	396.75	9.29%	3.35%	12,756	1,161	2.15	23.6	27,400
72	HCM	Chứng khoán	40%	13%	318.99	1,178.62	9.43%	3.03%	13,466	1,454	1.63	15.1	22,000
73	HDB	Ngân hàng	64%	29%	5,220.16	17,052.70	25.38%	2.03%	15,094	3,432	1.67	7.3	25,150
74	HDC	Bất động sản	2089%	868%	30.94	641.37	24.87%	11.66%	14,465	2,559	1.18	6.7	17,100
75	HDG	Bất động sản	481%	103%	373.38	944.19	10.94%	4.94%	18,378	1,907	1.41	13.6	26,000
76	KBC	Bất động sản	2046%	462%	664.27	2,226.81	9.89%	3.75%	26,381	2,500	1.14	12.0	30,100
77	KDH	Bất động sản	25%	30%	793.02	1,633.87	5.86%	3.25%	16,512	943	1.52	26.6	25,050
78	KOS	Bất động sản	131%	-12%	0.82	18.96	0.81%	0.39%	10,763	87	3.36	416.0	36,200
79	LPB	Ngân hàng	40%	18%	3,730.59	11,422.38	25.23%	2.05%	15,798	3,824	2.57	10.6	40,600
80	MBB	Ngân hàng	39%	18%	8,902.95	27,382.98	21.57%	1.95%	16,901	3,325	1.57	8.0	26,550
81	MSB	Ngân hàng	14%	2%	1,851.25	5,628.52	14.20%	1.55%	13,605	1,804	0.81	6.1	11,000
82	NAB	Ngân hàng	18%	16%	1,140.09	4,182.23	19.58%	1.26%	13,657	2,438	0.94	5.3	12,900
83	NLG	Bất động sản	-31%	35%	504.87	946.31	6.28%	2.47%	26,102	1,805	0.99	14.3	25,850
84	OCB	Ngân hàng	12%	27%	1,295.53	4,028.85	12.28%	1.33%	12,746	1,513	0.84	7.0	10,650
85	PDR	Bất động sản	20462%	232%	313.33	514.69	4.41%	2.01%	12,400	531	1.18	27.5	14,600
86	SHB	Ngân hàng	8%	29%	2,259.94	12,009.91	19.05%	1.46%	14,802	2,614	0.98	5.5	14,500
87	SIP	Bất động sản	10%	16%	400.08	1,501.88	28.47%	5.04%	21,419	5,601	2.62	10.0	56,200
88	SJS	Bất động sản	45%	33%	183.30	357.84	11.12%	4.53%	11,514	1,199	4.17	40.0	48,000
89	SSB	Ngân hàng	-91%	14%	104.29	5,509.54	14.62%	1.53%	14,191	1,938	1.16	8.5	16,500
90	SSI	Chứng khoán	91%	45%	819.69	4,106.88	14.01%	4.90%	12,820	2,003	2.31	14.8	29,650
91	STB	Ngân hàng	-177%	-41%	-2,752.46	5,939.11	10.34%	0.71%	31,756	3,150	2.05	20.6	65,000
92	SZC	Bất động sản	37%	14%	103.01	345.11	10.94%	4.21%	17,797	1,917	1.60	14.9	28,500
93	TCB	Ngân hàng	98%	18%	6,979.83	25,954.47	16.03%	2.33%	23,996	3,577	1.26	8.5	30,300
94	TCH	Bất động sản	-83%	-68%	51.40	418.51	3.03%	1.74%	12,534	416	1.09	33.0	13,700
95	TPB	Ngân hàng	49%	22%	2,542.76	7,379.70	18.48%	1.60%	15,243	2,660	1.05	6.0	16,000
96	VCB	Ngân hàng	1%	4%	8,633.78	35,198.43	16.61%	1.55%	27,223	4,210	2.22	14.3	60,400
97	VCI	Chứng khoán	103%	47%	442.92	1,341.95	8.67%	4.29%	21,186	1,849	1.69	19.3	35,700
98	VHM	Bất động sản	120%	29%	26,798.00	42,111.07	18.73%	6.09%	57,507	10,008	1.56	9.0	89,800
99	VIB	Ngân hàng	-14%	1%	1,647.98	7,285.43	16.41%	1.39%	13,779	2,143	1.17	7.5	16,100
100	VIC	Bất động sản	209%	13%	3,581.32	11,146.46	9.40%	1.37%	19,253	1,739	7.37	81.5	141,800
101	VIX	Chứng khoán	1047%	716%	1,286.71	5,410.02	28.85%	20.12%	14,010	3,533	1.14	4.5	16,000
102	VND	Chứng khoán	36%	18%	342.00	2,022.09	9.96%	4.22%	13,731	1,328	1.21	12.5	16,550
103	VPB	Ngân hàng	72%	52%	8,118.41	24,354.60	15.49%	2.20%	21,163	3,024	1.20	8.4	25,500
104	VPI	Bất động sản	27%	20%	132.04	394.97	7.77%	3.04%	16,408	1,227	3.44	46.1	56,500
105	VRE	Bất động sản	145%	57%	2,658.84	6,445.92	14.28%	11.07%	21,286	2,837	1.13	8.5	24,050

## Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.